

Số: 127/2014/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 16 tháng 7 năm 2014

## NGHỊ QUYẾT

### Quy định mức thu và chế độ quản lý phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Nghệ An

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An tại Tờ trình số 4310/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Trên cơ sở Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

### QUYẾT NGHỊ:

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

##### 1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định về mức thu và chế độ quản lý phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

##### 2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thu phí.

b) Các đối tượng phải nộp phí như sau:

- Các tổ chức, cơ quan hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang; các doanh nghiệp; các nhà hàng; khách sạn... đóng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Các hộ gia đình, cá nhân sinh sống và hoạt động tại địa bàn tỉnh Nghệ An, bao gồm tất cả các nhân khẩu của hộ thường trú, nhân khẩu hộ gia đình tạm trú, nhân khẩu của hộ gia đình sống trong khu tập thể cơ quan, đơn vị, các hộ gia đình ở chung cư (trừ các hộ gia đình, cá nhân không tham gia kinh doanh dịch vụ sinh sống tại các xã vùng sâu, vùng xa không có đường quốc lộ, tỉnh lộ đi qua).

- Các hộ sản xuất, kinh doanh dịch vụ.

- Các địa điểm tập trung đông người có phát thải rác do các tổ chức, cơ quan hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang, các doanh nghiệp quản lý.

## **Điều 2. Mức thu và chế độ quản lý phí**

### 1. Mức thu:

<b>TT</b>	<b>Đối tượng thu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Mức thu tối đa (đồng)</b>
1	Nhóm 1: Hộ gia đình không tham gia kinh doanh dịch vụ, gồm:		
	Các hộ gia đình thuộc các phường TP Vinh (trừ khối 15 phường Cửa Nam; khối Yên Giang phường Đông Vinh; các khối nhập vào phường Vinh Tân từ xã Hưng Thịnh - Hưng Nguyên).	Khẩu/tháng	6.000
a)	Các hộ 2 bên đường Nguyễn Trãi thuộc xã Nghi Phú, các hộ 2 bên đường Đặng Thai Mai đến khu Công nghiệp Bắc Vinh; các hộ hai bên đường Xô Viết Nghệ Tĩnh; các hộ 2 bên đường Quốc lộ 46 thuộc thành phố Vinh; các hộ 2 bên đường Lê Viết Thuật thuộc xã Hưng Lộc (thành phố Vinh);	Khẩu/tháng	6.000
	Các hộ trên các trục đường Bình Minh, đường số II, đường Sào Nam, các trục đường dọc, đường ngang quy hoạch trên 7m (thị xã Cửa Lò);		
	Các hộ 2 bên đường Quốc lộ 48 thuộc Thị xã Thái Hoà; hai bên Quốc lộ 1A Thị xã Hoàng Mai.		
b)	Các hộ gia đình còn lại thuộc thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, thị xã Thái Hoà, thị xã Hoàng Mai; thị trấn; các hộ gia đình hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ thuộc thị tứ các huyện.	Khẩu/tháng	4.000
c)	Các hộ gia đình còn lại	Khẩu/tháng	3.000
2	Nhóm 2. Các hộ tham gia sản xuất kinh doanh		

	dịch vụ (kể cả các cơ sở dịch vụ khám chữa bệnh tư nhân)		
a)	Các hộ sản xuất kinh doanh dịch vụ có sử dụng từ 4 lao động trở lên và các hộ thải nhiều rác như kinh doanh xăm lốp ôtô, sửa chữa ôtô, xe máy, kinh doanh vật liệu xây dựng, sành sứ thủy tinh, chế biến nông lâm thủy hải sản, giết mổ gia súc,...	Hộ/tháng	200.000
b)	Các hộ kinh doanh dịch vụ có sử dụng từ 2 đến 3 lao động	Hộ/tháng	160.000
c)	Các hộ kinh doanh dịch vụ ăn uống, hàng tạp hoá sử dụng 1 lao động	Hộ/tháng	120.000
d)	Các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ khác nhưng sử dụng 1 lao động	Hộ/tháng	60.000
e)	Kinh doanh nhà nghỉ, nhà trọ	Giường/tháng	12.000
3	Nhóm 3: Các tổ chức		
a)	Các cơ quan hành chính, sự nghiệp và sự nghiệp có thu, lực lượng vũ trang, an ninh quốc phòng và các đơn vị có tính chất hành chính (Bao gồm cả bệnh viện, trung tâm y tế, nhà điều dưỡng, ban quản lý chợ, ga, bến bãi; trường học; trung tâm dạy nghề; văn phòng công ty; văn phòng đại diện; văn phòng hành chính; doanh trại các lực lượng vũ trang và an ninh quốc phòng; các đơn vị hành chính khác)	Người /tháng	3.000 (tối đa không quá 200.000 đồng/đơn vị/tháng)
	- Các đơn vị sản xuất kinh doanh dịch vụ		
	+ Đơn vị có có sử dụng dưới 15 lao động hoặc đơn vị có doanh thu dưới 30 triệu đồng /tháng	Đơn vị /tháng	180.000
b)	+ Đơn vị có sử dụng từ 15 đến 40 lao động hoặc đơn vị có doanh thu từ 30 triệu đồng đến 80 triệu đồng /tháng	Đơn vị /tháng	340.000
	+ Đơn vị có trên 40 lao động hoặc đơn vị có doanh thu trên 80 triệu đồng /tháng	Đơn vị /tháng	400.000
	- Đơn vị kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ, nhà khách (Mức thu xác định theo giường nhưng tối đa không quá 400.000 đồng/đơn vị/tháng)		
c)	+ Khách sạn	Giường /tháng	20.000
	+ Nhà nghỉ, nhà trọ, nhà khách	Giường /tháng	14.000
d)	- Đơn vị dịch vụ ăn uống:		

	+ Đơn vị ăn uống có doanh thu trên 50 triệu đồng/tháng	Đơn vị /tháng	400.000
	+ Đơn vị ăn uống có doanh thu từ 30 đến 50 triệu đồng/tháng	Đơn vị /tháng	340.000
	+ Các đơn vị ăn uống dịch vụ có doanh thu dưới 30 triệu đồng/tháng	Đơn vị /tháng	240.000
4	Nhóm 4: Chợ, ga tàu, bến bãi (bến xe, bến cảng, bến cá, kho bãi), sân vận động, các trung tâm, tụ điểm vui chơi giải trí, mức thu được xác định theo quầy hoặc m <sup>2</sup> sử dụng nhưng tối đa không quá 320.000 đồng/m <sup>3</sup> rác.	đ/m <sup>3</sup> rác	
a)	Chợ Vinh, chợ Ga Vinh (Các hộ có địa điểm cố định kinh doanh cố định).		
	- Hàng ăn:		
	+ Hộ có doanh số bán bình quân từ 3 triệu đồng/tháng trở xuống	Quầy, ốt/tháng	80.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đồng /tháng đến 5 triệu đồng /tháng.	Quầy, ốt/tháng	100.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ốt/tháng	120.000
	- Hàng tươi sống:		
	+ Hộ có doanh số bán từ 3 triệu đồng /tháng trở xuống	Quầy, ốt/tháng	60.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đến 5 triệu đồng /tháng.	Quầy, ốt/tháng	70.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ốt/tháng	80.000
	- Hàng khác	Quầy, ốt/tháng	50.000
b)	Chợ họp thường xuyên ở thành phố Vinh (ngoài chợ Vinh, chợ Ga Vinh), thị xã Cửa Lò và thị xã Thái Hoà (các hộ có địa điểm kinh doanh cố định) .		
	- Hàng ăn:		
	+ Hộ có doanh số bán bình quân từ 3 triệu đồng /tháng trở xuống	Quầy, ốt/tháng	30.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đồng /tháng đến 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ốt/tháng	50.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ốt/tháng	60.000

	- Hàng tươi sống:		
	+ Hộ có doanh số bán từ 3 triệu đồng /tháng trở xuống	Quầy, ốt/tháng	24.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đến 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ốt/tháng	30.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ốt/tháng	40.000
	- Hàng khác	Quầy, ốt/tháng	20.000
c)	Chợ họp thường xuyên ở các thị trấn, thị tứ (các hộ có địa điểm kinh doanh cố định)		
	- Hàng ăn:		
	+ Hộ có doanh số bán bình quân từ 3 triệu đồng /tháng trở xuống	Quầy, ốt/tháng	20.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đồng /tháng đến 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ốt/tháng	30.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ốt/tháng	40.000
	- Hàng tươi sống:		
	+ Hộ có doanh số bán từ 3 triệu đồng /tháng trở xuống	Quầy, ốt/tháng	10.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 3 triệu đồng /tháng đến 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ốt/tháng	20.000
	+ Hộ có doanh số bán bình quân trên 5 triệu đồng /tháng	Quầy, ốt/tháng	30.000
	- Hàng khác	Quầy, ốt/tháng	10.000
d)	Chợ họp thường xuyên ở các khu vực còn lại (các hộ có địa điểm kinh doanh cố định)		
	- Hàng ăn, hàng tươi sống	Quầy, ốt/tháng	10.000
	- Hàng khác	Quầy, ốt/tháng	8.000
e)	Chợ họp không thường xuyên (các hộ có địa điểm kinh doanh cố định)	Quầy, ốt/tháng	6.000
g)	Nhà ga, bến xe, các trung tâm văn hoá thể thao, tụ điểm vui chơi giải trí (sân vận động, nhà văn hoá, nhà hát, rạp chiếu phim,..).tính trên diện tích sử dụng thực tế của nhà chờ và sân ga, bãi đỗ xe, sân vận động, nhà văn hóa, nhà hát, rạp	M2/tháng	320

Mức thu quy định trên đây là mức thu tối đa. Mức thu cụ thể giao UBND tỉnh quyết định phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

## 2. Chế độ quản lý phí

Đơn vị thu phí (đối với trường hợp đơn vị thu phí được ủy quyền thu phí ngoài chức năng nhiệm vụ thường xuyên hoặc chưa được ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí cho hoạt động thu phí) được trích 5% tổng số tiền phí thu được để chi phí cho công tác tổ chức thu phí, 95% số tiền còn lại nộp ngân sách Nhà nước.

## Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Trường hợp có thay đổi về đối tượng nộp phí do các chính sách của Trung ương thay đổi, giao Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh đối tượng nộp phí cho phù hợp với quy định hiện hành.

## Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVI kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2014 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày được thông qua;

Bãi bỏ khoản 1 Điều 1 và nội dung tỷ lệ trích nộp tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 264/2009/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về đối tượng, mức thu, tỷ lệ trích nộp phí vệ sinh môi trường và phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Nghệ An. / *ql*

### Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để b/c);
- VP Quốc hội; VP Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản) (để b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh; Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT

**CHỦ TỊCH**



**Trần Hồng Châu**